

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2023/DSPT
Ngày: 20/11/2023
V/v: Tranh chấp kiện đòi tài sản,
hợp đồng đặt cọc.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Sơn.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nam; Ông Nguyễn Thanh Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thanh Huyền - Thư ký TAND tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2023/TLPT-DS ngày 11/10/2023 về “Tranh chấp kiện đòi tài sản, hợp đồng đặt cọc”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2023/DS-ST ngày 25/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2023/QĐ-PT ngày 01/11/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1969; địa chỉ: Số C M, khu phố X, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh.

Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Đức T1 (tên gọi khác: L), sinh năm 1972.

Bà Dương Thị T2, sinh năm 1984. Vắng mặt.

(Bà T2 ủy quyền cho ông T1 tham gia tố tụng).

Cùng trú tại: Số B M, khu phố X, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1975; địa chỉ: Số C M, khu phố X, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn là ông Nguyễn Đức T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn là ông Nguyễn Đức T trình bày: Do gia đình ông đã có chỗ ở tại số C M, khu phố X, phường Đ và không có nhu cầu sử dụng nhà đất tại số B phố

M, khu phố X, phường Đ nên đã chuyển nhượng nhà đất tại số B phố M, phường Đ cho vợ chồng ông Nguyễn Đức T1, bà Dương Thị T2 với giá thỏa thuận là 2.900.000.000 đồng.

Ngày 09/4/2020, vợ chồng ông T1, bà T2 đặt cọc cho vợ chồng ông số tiền 01 tỷ đồng để nhận chuyển nhượng nhà đất tại số B phố M, phường Đ. Vợ chồng ông đã viết giấy biên nhận số tiền 01 tỷ đồng đặt cọc mua nhà đất của ông T1; trong giấy này vợ chồng ông không ghi rõ là đặt cọc tiền mua nhà đất nào vì nghĩ rằng hai bên đã thống nhất chuyển nhượng nhà đất tại số B phố M, khu phố X, phường Đ.

Đến ngày 20/4/2020, hai bên đến Văn phòng C lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 23, tờ bản đồ 03, diện tích 52,4m² tại số B phố M, khu phố X, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh. Sau đó, vợ chồng ông T1, bà T2 trả tiếp vợ chồng ông số tiền 1,5 tỷ đồng; bà T3 là vợ ông có viết giấy nhận số tiền 1,5 tỷ đồng cho vợ chồng ông T1. Vợ chồng ông đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như bàn giao toàn bộ nhà đất chuyển nhượng cho vợ chồng ông T1, bà T2.

Như vậy, vợ chồng ông T1 bà T2 còn nợ vợ chồng ông số tiền 400.000.000 đồng. Ngày 07/6/2020, vợ chồng ông T1, bà T2 đã viết giấy nhận nợ tiền mua nhà và thỏa thuận ngày 01/6 hàng năm bắt đầu từ năm 2021 mỗi năm sẽ trả vợ chồng ông số tiền 100.000.000 đồng. Từ đó đến nay, vợ chồng ông T1, bà T2 không trả vợ chồng ông khoản tiền nào. Nay ông yêu cầu vợ chồng ông T1, bà T2 phải trả vợ chồng ông số tiền 400.000.000 đồng. Ngoài ra ông không có yêu cầu gì khác.

Đối với việc ông T1, bà T2 trình bày, ngày 15/3/2020 hai bên có thỏa thuận mua nhà đất của vợ chồng ông tại số B phố M, phường Đ với giá 2,8 tỷ đồng, vợ chồng ông T1 đã trả trước cho vợ chồng ông 2,5 tỷ đồng và cầm sổ đỏ là không đúng. Ông khẳng định vợ chồng ông không nhận một lần số tiền 2,5 tỷ đồng. Ngoài ra, vợ chồng ông xác định chưa bao giờ thỏa thuận và nhận tiền đặt cọc là 01 tỷ đồng của vợ chồng ông T1, bà T2 về việc chuyển nhượng nhà đất mà vợ chồng ông đang sinh sống tại số C phố M, khu phố X, phường Đ. Vợ chồng ông không đồng ý với việc vợ chồng ông T1, bà T2 yêu cầu vợ chồng ông phải trả số tiền đặt cọc 01 tỷ đồng và tiền phạt cọc. Số tiền 01 tỷ đồng đặt cọc ngày 09/4/2020 là tiền đặt cọc để chuyển nhượng nhà đất tại số B phố M, vợ chồng ông đã thực hiện việc chuyển nhượng nhà đất tại địa chỉ này cho vợ chồng ông T1, bà T2. Đề nghị Tòa án bác yêu cầu phản tố của vợ chồng ông T1, bà T2.

Bị đơn là ông Nguyễn Đức T1, bà Dương Thị T2 do ông Nguyễn Đức T1 đại diện trình bày: Ngày 15/3/2020, vợ chồng ông thỏa thuận mua nhà đất của vợ chồng ông T, bà T3 tại số nhà B phố M, khu phố X, phường Đ với giá là 2,8 tỷ đồng nhưng sau đó thống nhất là 2,9 tỷ đồng. Hai bên thỏa thuận miệng với nhau và vợ chồng ông có đưa trước cho ông T, bà T3 số tiền 2,5 tỷ đồng, nhưng do là anh em ruột nên ông không yêu cầu vợ chồng ông T, bà T3 phải viết giấy nhận tiền.

Do nhà đất này ông T, bà T3 không sử dụng đến nên vợ chồng ông T đưa luôn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 306320 đối với thửa đất số 23, tờ bản đồ số 3, diện tích 52,4 m² tại khu phố X, phường Đ và bàn giao nhà đất này cùng chìa khóa nhà cho vợ chồng ông. Hai bên cũng không thỏa thuận gì về thời gian làm hợp đồng chuyển nhượng, mà chỉ nói khi nào ông có nhu cầu làm sổ đỏ tên ông thì hai bên sẽ ra phòng công chứng làm hợp đồng chuyển nhượng và vợ chồng ông sẽ thanh toán nốt số tiền còn lại là 400.000.000 đồng.

Ngày 20/4/2020, vợ chồng ông cùng vợ chồng ông T đến Văn phòng C lập hợp đồng chuyển nhượng đối với thửa đất trên. Trong hợp đồng ghi giá trị chuyển nhượng là 100.000.000 đồng, lúc đó ông cũng không đề ý giá chuyển nhượng mà do văn phòng công chứng soạn thảo hợp đồng, hai bên chỉ ký vào hợp đồng. Sau đó, vợ chồng ông đã làm thủ tục đăng ký sang tên thửa đất này. Số tiền 400.000.000 đồng còn nợ, vợ chồng ông chưa thanh toán trả vợ chồng ông T do vợ chồng ông không còn tiền.

Ngày 09/4/2020, vợ chồng ông đã đặt cọc 01 tỷ đồng cho vợ chồng ông T để mua nhà đất tại số C phố M, khu phố X, phường Đ là nơi vợ chồng ông T đang sử dụng. Vợ chồng ông T có viết giấy nhận tiền cho ông, giấy biên nhận là do bà T3 viết, trong giấy không ghi rõ là đặt cọc để mua nhà đất nào mà chỉ ghi “đặt cọc tiền mua nhà”. Hai bên thỏa thuận miệng là tháng 10/2020, vợ chồng ông sẽ thanh toán nốt số tiền còn lại là 2,5 tỷ đồng, vợ chồng ông T sẽ bàn giao nhà đất này cho vợ chồng ông và làm hợp đồng chuyển nhượng.

Cả hai lần thỏa thuận mua nhà đất tại số B và C phố M chỉ có vợ chồng ông với vợ chồng ông T, không có ai chứng kiến việc này. Lần mua nhà đất tại số C phố M do hai bên thỏa thuận giá chuyển nhượng là 3,5 tỷ đồng mà ông mới trả được 01 tỷ đồng, vợ chồng ông T chưa đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông nên ông mới yêu cầu vợ chồng ông T phải viết giấy đặt cọc. Ngoài giấy nhận tiền ngày 09/4/2020 do vợ chồng ông T ký nhận thì vợ chồng ông không còn bất cứ tài liệu, chứng cứ thì thể hiện việc vợ chồng ông đặt cọc mua nhà đất số C phố M, khu phố X, phường Đ của vợ chồng ông T.

Đầu tháng 6/2020, vợ chồng ông có đề nghị vợ chồng ông T đối trừ số tiền còn nợ 400.000.000 đồng khi mua nhà đất số B phố M vào số tiền 01 tỷ đồng mà vợ chồng ông đã đặt cọc mua nhà số C phố M nhưng vợ chồng ông T không đồng ý nên vợ chồng ông mới viết giấy nợ tiền mua nhà lập ngày 07/6/2020 với nội dung như ông T trình bày.

Tháng 10/2020, vợ chồng ông có đề nghị ông T, bà T3 làm hợp đồng chuyển nhượng nhà đất tại số C phố M để vợ chồng ông trả nốt số tiền 2,5 tỷ đồng nhưng ông T, bà T3 không đồng ý bán nhà đất này nữa và cũng không trả lại vợ chồng ông tiền đặt cọc.

Năm 2021, 2022, ông có mang số tiền 50.000.000 đồng đến nhà trả cho vợ chồng ông T nhưng ông T không nhận mà yêu cầu vợ chồng ông phải trả đủ số tiền

nợ mua nhà là 400.000.000 đồng nên hai bên xảy ra tranh chấp. Nay vợ chồng ông T yêu cầu vợ chồng ông phải trả số tiền 400.000.000 đồng còn nợ khi mua nhà đất tại số B phố M, khu phố X, phường Đ thì vợ chồng ông đồng ý. Đồng thời, vợ chồng ông yêu cầu ông T, bà T3 phải trả vợ chồng ông số tiền 01 tỷ đồng và tiền phạt cọc mà vợ chồng ông đã đặt cọc để mua nhà đất số C phố M, khu phố X. Đối với hợp đồng chuyển nhượng đất tại số B M, X, Đ thì vợ chồng ông cũng không có yêu cầu gì vì nhà đất này đã mang tên vợ chồng ông, hiện do vợ chồng ông quản lý, sử dụng; các bên đã thực hiện xong hợp đồng này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thanh T4 do ông Nguyễn Đức T đại diện trình bày: Bà T4 nhất trí với lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn, không bổ sung gì thêm.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 400.000.000 đồng còn nợ khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 23, tờ bản đồ 03, diện tích 52,4m² tại số B phố M, khu phố X, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh theo giấy nợ tiền mua nhà đề ngày 07/6/2020.

Từ nội dung trên, bản án sơ thẩm đã áp dụng các Điều 26, 35, 39, 146, 147, 227, 228, 235, 238, 264, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 163, 164, 166, 280, 328, 357 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận giữa ông T, bà T4 với ông T1, bà T2.

Ông Nguyễn Văn T5, bà Dương Thị T2 có nghĩa vụ trả ông Nguyễn Văn T6, bà Nguyễn Thanh T4 số tiền 400.000.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T5, bà T2 về việc yêu cầu ông T6, bà T4 phải trả số tiền đặt cọc là 1.000.000.000 đồng và 1.000.000.000 đồng tiền phạt cọc.

Ngoài ra, bản án còn tuyên nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/8/2023, bị đơn là ông Nguyễn Đức T1 kháng cáo toàn bộ nội dung vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn rút một phần yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo, cụ thể bị đơn chỉ yêu cầu nguyên đơn phải trả số tiền đặt cọc là 1.000.000.000 đồng và không yêu cầu phải trả 1.000.000.000 đồng tiền phạt cọc nữa, nguyên đơn nhất trí.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo

theo đúng trình tự, quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, xử sửa bản án sơ thẩm do ông T1 rút một phần yêu cầu phản tố và một phần kháng cáo, không yêu cầu vợ chồng ông T6 phải trả tiền phạt cọc 1.000.000.000 đồng nữa. Về án phí: Ông Nguyễn Đức T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Đức T1 nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục xét xử phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Đức T1 đối với yêu cầu phản tố của ông T1, bà T2 về việc yêu cầu ông T6, bà T4 phải trả lại số tiền đặt cọc là 01 tỷ đồng và tiền phạt cọc là 01 tỷ đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Thứ nhất, giấy biên nhận đề ngày 09/4/2020 do bị đơn xuất trình có nội dung: *“Anh chị Thuận T7 nhận của chú L 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng chẵn) đặt cọc tiền mua nhà”*. Ông T1, bà T2 trình bày đây là số tiền ông bà đặt cọc để mua nhà đất tại số C phố M, khu phố X của vợ chồng ông T6 bà T7; trong giấy biên nhận này không ghi rõ đặt cọc tiền mua nhà đất nào do lúc này ông T6, bà T7 chỉ còn nhà đất tại số C phố M, khu phố X, phường Đ còn nhà đất tại địa chỉ số B phố M, khu phố X, phường Đ thì ông T6, bà T7 đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông từ ngày 15/3/2020 nhưng lúc đó hai bên chưa làm hợp đồng chuyển nhượng đối với nhà đất này. Khi thỏa thuận chuyển nhượng nhà đất tại địa chỉ số B phố M, vợ chồng ông đã trả ông T6, bà T7 số tiền 2,5 tỷ đồng; ông T6, bà T7 đã đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông nên vợ chồng ông không yêu cầu vợ chồng ông T6, bà T7 viết giấy nhận số tiền 2,5 tỷ đồng. Tuy nhiên tại bản tự khai ngày 04/7/2023 và tại phiên tòa sơ thẩm, ông T1 lại trình bày ngày 15/3/2020 vợ chồng ông thỏa thuận với vợ chồng ông T6, bà T7 mua nhà đất tại số B phố M, khu phố X, phường Đ với giá 2,9 tỷ đồng và đã trả trước số tiền 2,5 tỷ đồng nhưng lại không có bất cứ tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày này.

Đến tháng 10/2020, vợ chồng ông có yêu cầu vợ chồng ông T6 làm thủ tục chuyển nhượng nhà đất tại số C phố M, khu phố X, phường Đ nhưng vợ chồng ông T6 không đồng ý chuyển nhượng, anh em xảy ra mâu thuẫn. Tuy nhiên, năm 2021, 2022 mỗi năm ông đều đem vài chục triệu đến nhà trả ông T6 tiền nợ mua nhà đất theo giấy nợ 07/6/2020. Hội đồng xét xử thấy rằng, các lời khai của ông T1 là mâu thuẫn. Bởi lẽ, không có lý do gì khi vợ chồng ông T6 đang nhận 01 tỷ đồng tiền đặt cọc, không đồng ý chuyển nhượng nhà đất ở số C phố M, không đồng ý trả lại tiền cọc mà ông T1 lại vẫn mang tiền đến trả cho ông T6 tiền nợ mua nhà đất số B M, X.

Thứ hai, mặc dù, giấy biên nhận tiền không ghi rõ vợ chồng ông T1 đã đặt cọc để mua nhà đất tại địa chỉ nào của vợ chồng ông T6 nhưng xét về mặt thời gian thì việc ông T6 trình bày đây là số tiền đặt cọc để đảm bảo cho thỏa thuận trước đó về việc chuyển nhượng nhà đất tại số B phố M, khu phố X, phường Đ là có căn cứ, phù hợp thực tế, theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hai bên ngày 20/4/2020 tại văn phòng C.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng việc bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của vợ chồng ông T1, bà T2 là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1 rút một phần yêu cầu phản tố và rút một phần kháng cáo về việc không yêu cầu vợ chồng ông T6 phải trả 1.000.000.000 đồng tiền phạt cọc nữa, ông T6 nhất trí, nên cần đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của ông T1. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm ông T1 vẫn không đưa ra được căn cứ nào mới để Hội đồng xét xử xem xét, như vậy cần bác kháng cáo của ông T1, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Đức T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 146, 147, 227, 228, 235, 238, 264, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 163, 164, 166, 280, 328, 357 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thanh T4 với ông Nguyễn Đức T1, bà Dương Thị T2.

Ông Nguyễn Văn T5, bà Dương Thị T2 có nghĩa vụ trả ông Nguyễn Văn T6, bà Nguyễn Thanh T4 số tiền 400.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người thi hành án không tự nguyện thi hành thì phải chịu lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thanh T4 phải trả tiền phạt cọc là 1.000.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thanh T4 phải trả cho ông Nguyễn Đức T1, bà Dương Thị T2 số tiền đặt cọc là 1.000.000.000 đồng.

4. Về chi phí tố tụng khác: Ông Nguyễn Đức T1, bà Dương Thị T2 phải chịu 7.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản. Xác nhận ông T1, bà T2 đã nộp đủ.

5. Về án phí: Ông Nguyễn Đức T1, bà Dương Thị T2 phải chịu 92.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận ông T1, bà T2 đã nộp 13.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003975 ngày 10/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bắc Ninh. Ông T1, bà T2 còn phải chịu 79.000.000 đồng án phí.

Ông Nguyễn Đức T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận ông T1 đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000592 ngày 08/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bắc Ninh.

Hoàn trả ông T số tiền 10.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003830 ngày 26/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bắc Ninh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Ngọc Sơn